TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29/11/2017
V/v: Tranh chấp ly hôn,
nuôi con, tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ,TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:*Ông Nguyễn Đình Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Trực và bà Trần Thị Ngọc Quyên

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Ông Lê Trương Bảo Long, Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa:Ông Nguyễn Phương Hồng, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 256/2015/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2015 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2017/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 691/2017/QĐST-HNGĐ ngày 15/11/2017giữa các đương sự:

*1.Nguyên đơn:*Chị Lê Thị Thúy T**,** sinh năm 1985.
Địa chỉ: Số 7/8 kiệt 23 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế Có mặt.

*2.Bị đơn:*Anh Nguyễn Đăng U, sinh năm 1975.
Địa chỉ: Số 1/224 đường R , phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 26/11/2015, các tài liệu có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Lê Thị Thúy T trình bày:

Chị T và anh U sau thời gian tìm hiểu thì tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường X, quận B,Thành phố Hồ Chí Minh ngày 23/02/2009 (Giấy đăng ký kết hôn số 05/P08, quyển số 01/2009). Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà cha mẹ anh U được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh U sống không có trách nhiệm với vợ và còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác (người phụ nữ này có những lần gọi điện và nhắn tin đe dọa chị), anh U còn thường xuyên đánh đập chị. Khoảng tháng 7 năm

2014 Chị T đã bỏ về nhà cha mẹ chị sống cho đến nay. Kể từ khi sống ly thân, vợ chồng không gặp nhau, mỗi người có một cuộc sống riêng, không còn quan tâm gì đến nhau nữa.

Nay Chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã quá trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Đăng U.

* Về con chung: Vợ chồng Chị T có 02 con chung là cháu Nguyễn Lê Xuân N, sinh ngày 21/9/2009 và cháu Nguyễn Đăng Khôi G, sinh ngày 08/10/2013. Hiện nay cháu N đang ở với anh U, còn cháu G đang ở với Chị T.

Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn, Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu G, giao cháu N cho anh U tiếp tục nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

* Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng có khối tài sản chung nhà ở và đất tọa lạc Số 1/224 đường R , phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế Theo Chị T, khi mua nhà và đất nói trên thì anh U có đóng góp 400.000.000đồng là tiền riêng của anh U. Nay ly hôn, Chị T tự nguyện giao nhà và đất cho anh U, anh U có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị 50% giá trị tài sản sau khi đã trừ số tiền 400.000.000đ.

* Về nợ chung: Vợ chồng chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn là anh Nguyễn Đăng U trình bày: Quá trình tìm hiểu, đi đến kết hôn như Chị T trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc, đến tháng 9/2009 Chị T sinh cháu đầu lòng. Ít lâu sau vợ chồng anh xảy ra mâu thuẫn và Chị T đã bồng con ra Huế để sống. Tháng 04/2010 anh U mua nhà tại Huế và vợ chồng anh lại về sống với nhau và sinh cháu thứ hai. Tuy nhiên giữa vợ chồng vẫn thường hay cãi vả, gây gỗ nhau. Tháng 7/2014 Chị T về nhà mẹ đẻ sống. Kể từ khi ly thân cho đến nay, vợ chồng không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã quá trầm trọng nên Chị T xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

* Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Nguyễn Lê Xuân N, sinh ngày 21/9/2009 và cháu Nguyễn Đăng Khôi G, sinh ngày 08/10/2013. Hiện nay cháu N đang ở với anh U, còn cháu G đang ở với Chị T.

Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn, anh U yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu N và G. Không yêu cầu Chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

* Về tài sản chung: Vợ chồng anh không có tài sản chung, nhà và đất tại Số 1/224 đường R , phường T, thành phố H mặc dù đứng tên anh và Chị T nhưng đây là tài sản riêng của anh, do anh bán nhà, đất trong thành phố Hồ Chí Minh để mua.

* Về nợ chung: Vợ chồng anh không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay Chị T vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và ý kiến trình bày của mình, anh U đã được tống đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

* Về tố tụng:

- Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không có kiến nghị, đề xuất gì.

- Bị đơn đã nhiều lần được Tòa án triệu tập đến làm việc và tham gia phiên tòa nhưng không chấp hành.

* Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho chị Lê Thị Thúy T được ly hôn anh Nguyễn Đăng U; về con chung, Chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Đăng Khôi G, giao cháu Nguyễn Lê Xuân N cho anh U tiếp tục nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của Chị T theo hướng lấy giá trị định giá tài sản 1.380.000.000đ trừ số tiền đóng góp của anh U là 400.000.000đ, còn lại 980.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng. Do anh U được Chị T thỏa thuận giao nhà đất nên anh U phải có nghĩa vụ thanh toán cho Chị T một nửa, tương đương 490.000.000đ. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết. Chị T phải chịu án phí ly hôn, các đương sự phải chịu án phí chia tải sản chung theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Ngày 15/11/2017, Tòa án nhân dân thành phố Huế đã mở phiên tòa nhưng do vắng mặt bị đơn nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và thông báo lại ngày xét xử, tống đạt hợp lệ cho anh U. Tại phiên tòa hôm nay, anh U vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh U là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

* Về hôn nhân: Chị Lê Thị Thúy T và anh Nguyễn Đăng U kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên gây gỗ, cãi vả nhau. Kể từ khi sống ly thân cho đến nay cũng đã hơn 3 năm, vợ chồng không còn gặp nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng của mình, không quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa. Nay Chị T

xin được ly hôn, anh U cũng đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận cho Chị T ly hôn anh U.

* Về con chung: Chị T và anh U có 02 con chung là cháu Nguyễn Lê Xuân N, sinh ngày 21/9/2009 và cháu Nguyễn Đăng Khôi G, sinh ngày 08/10/2013. Hiện nay cháu N đang ở với anh U và cháu cũng có nguyện vọng ở với ba, còn cháu G đang ở với Chị T.

Xét thấy, cháu G đang còn nhỏ (mới 04 tuổi) và hiện tại đang ở với Chị T nên cần phải giao cháu G cho Chị T nuôi dưỡng mới đảm bảo cho sự phát triển của cháu. Còn cháu N hiện nay đang ở với anh U và cháu N cũng có nguyện vọng được ở với anh U nên việc giao cháu N cho anh U nuôi dưỡng là hợp lý, giữ ổn định cuộc sống của cháu. Vì mỗi bên đã nuôi dưỡng một cháu và cũng không có ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét về vấn đề cấp dưỡng.

* Về tài sản chung:

Xét thấy, đối với nhà và đất Số 1/224 đường R phường T, thành phố H, anh Nguyễn Đăng U khai rằng toàn bộ tiền mua nhà đất này là tiền riêng của anh do anh bán nhà đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của anh trước khi kết hôn nhưng anh U không cung cấp chứng cứ gì để chứng minh. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh U đến làm việc, đối chất, hòa giải về vấn đề này cũng như các vấn đề cần giải quyết khác của vụ án nhưng anh U vắng mặt. Vì vậy, không có chứng cứ để chứng minh cho lời khai này của anh U.

Hội đồng xét xử thấy, căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 31/12/2010, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 325846 ngày 25/12/2010 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D nhưng đã được sang tên anh Nguyễn Đăng U, chị Lê Thị Thúy T ngày 25/01/2011 và lời trình bày của Chị T cũng như các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thì đã có đủ cơ sở để kết luận: nhà và đất Số 1/224 đường R phường T, thành phố H có một phần là tài sản riêng của anh Nguyễn Đăng U (trị giá 400.000.000đ lúc nhận chuyển nhượng nhà đất), phần còn lại là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của Chị T và anh U.

Xét về trị giá nhà đất Số 1/224 đường R phường T, thành phố H lúc anh U, Chị T mua của bà Nguyễn Thị Ngọc D: Tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được công chứng ngày 31/12/2010 ghi giá chuyển nhượng là 680.000.000đ. Phía chị T khai giá mua thực tế là 1.080.000.000đ nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Do đó chỉ có đủ chứng cứ để kết luận giá trị nhà đất này lúc anh U, Chị T nhận chuyển nhượng là 680.000.000 đ.

Do đó phần tài sản riêng của anh U trong nhà và đất Số 1/224 đường R phường T, thành phố H là 400.000.000đ/680.000.000đ x 100% = 58,82%, phần tài sản chung của anh U, Chị T là 41,18%

Xét về trị giá hiện nay của nhà đất Số 1/224 đường R phường T, thành phố H: Tại buổi định giá ngày 17/8/2017, do gia đình anh U cản trở, không cho

Hội đồng định giá tiến hành làm việc nên căn cứ vào khoản 2 Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014, Tòa án yêu cầu Chị T đưa ra mức giá đối với tài sản định giá và Chị T đã đưa tổng giá trị tài sản là 1.380.000.000đồng, trong đó có 1.080.000.000đ là trị giá nhà đất có nguồn gốc mua của bà D và 300.000.000đ là trị giá dãy nhà trọ cho thuê vợ chồng mới làm thêm sau này, Hội đồng định giá đã thảo luận và thống nhất về mức giá mà Chị T đưa ra. Sau khi có kết quả định giá, ngày 18/8/2017, Tòa án nhân dân thành phố H đã có có thông báo kết quả định giá và đã tống đạt hợp lệ cho anh U nhưng anh U vẫn không có ý kiến gì. Căn cứ vào ý kiến của nguyên đơn, ý kiến của Hội đồng định giá và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xác định nhà và đất nói trên có giá trị 1.380.000.000đồng.

Như vậy, phần tài sản riêng của anh U trong nhà đất Số 1/224 đường R phường T, thành phố H là 1.080.000.000đ x 58,82% = 635.526.000đ. Giá trị tài sản chung của vợ chồng Chị T, anh U là: 1.080.000.000đ - 635.526.000đ + 300.000.000đ = 744.474.000đ

Xét hiện nay anh U đang quản lý và sử dụng nhà đất Số 1/224 đường R phường T, thành phố H, Chị T cũng tự nguyện giao nhà đất này cho cho anh U. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của Chị T, giao toàn bộ nhà và đất tọa lạc tại Số 1/224 đường R , phường T, thành phố H có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 325846 ngày 25/12/2010 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D, đã được sang tên anh Nguyễn Đăng U, chị Lê Thị Thúy T ngày 25/01/2011 và các công trình kiến trúc khác trên đất cho anh U tiếp tục quản lý, sử dụng.

Anh U có nghĩa vụ phải thanh toán cho Chị T 50% giá trị tài sản chung là 744.474.000đ : 2 = 372.237.000đồng.

* Về nợ chung: Chị T và anh U khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

* Về án phí:

- Án phí ly hôn: Chị T phải chịu 200.000đồng.

- Án phí chia tài sản chung: Chị T và anh U mỗi người phải chịu: 372.237.000đồng x 5% = 18.611.850đ

Tổng cộng Chị T phải chịu 18.811.850đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số số 661 và 662 ngày 04/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, nay phải nộp thêm 4.611.850đồng.

* Về chi phí định giá: Chị T tự nguyện chịu toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Áp dụng các Điều 29, 33, 34, 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83,84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, b khoản 5 Điều 27, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thúy T được ly hôn anh Nguyễn Đăng U.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Xuân N, sinh ngày 21/9/2009 cho anh U trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Đăng Khôi G, sinh ngày 08/10/2013 cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng tiền nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản chung: Giao toàn bộ nhà và đất tọa lạc tại Số 1/224 đường R , phường T, thành phố H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BC 325846 ngày 25/12/2010 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc D, đã được sang tên anh Nguyễn Đăng U, chị Lê Thị Thúy T ngày 25/01/2011 và các công trình kiến trúc khác trên đất cho anh U tiếp tục quản lý, sử dụng.

Buộc anh U phải thanh toán cho Chị T 50% giá trị tài sản là 744.474.000đ : 2 = 372.237.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung:Chị Lê Thị Thúy T và anh Nguyễn Đăng U không có nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

5. Về án phí:

- Án phí ly hôn: Chị Lê Thị Thúy T phải chịu 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng).

- Án phí chia tài sản chung:

+ Anh Nguyễn Đăng U phải chịu 18.611.850đ

Tổng cộng Chị T phải chịu 18.811.850đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số số 661 và 662 ngày 04/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, nay phải nộp thêm 4.611.850đồng.

6. Về chi phí định giá: Chị Lê Thị Thúy T tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

Trường hợp, bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bảnán này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng có bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
-VKSND TP Huế;
-THADS TP Huế;
- UBND Phường X, quận B, TP Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đình Tú